TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2023/DS-PT
Ngày: 29-9-2023
V/v: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn THnh Tâm

Ông Dư THnh Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh THnh - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023, về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 278/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1966; cư trú tại: tổ dân phố Đông Anh 2, thị trấn **B**, huyện H, Đ.

1.2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1968; cứ trú tại: Thôn 3, xã Mê Linh, huyện H, tỉnh Đ.

1.3. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ dân phố Đông Anh 5, thị trấn **B**, huyện H, Đ.

1.4. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1978; cư trú tại: Tổ dân phố Đông Anh 2, thị trấn **B**, huyện H, Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Dương Đình Nm, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 6, Nguyễn Văn Trỗi, Tổ 24, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Đ. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Hoàng Xuân Hiền, sinh năm: 1959; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

2.2. Ông Hoàng Xuân M, sinh năm 1976; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hoàng Thị Toan, sinh năm: 1957; cư trú tại: thôn Kim Trung, xã Kim Lũ, huyện Sóc Sơn, tHnh phố H Nội. Vắng mặt.

3.2. Ông Hoàng Xuân D, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn 9, xã Mê Linh, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3.3. Bà Hoàng Thị Nơ, sinh năm 1961; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ

Người giám hộ của Nơ: ông Hoàng Xuân M. sinh năm 1976; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3.4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1971; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3.5. Anh Hoàng Xuân V, sinh năm 1997; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. vắng mặt.

3.6. Anh Hoàng Xuân L, sinh ngày 23/8/2007; cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của anh L: bà Trần Thị L, sinh năm 1971, địa chỉ: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970;cư trú tại: **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Xuân D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L là ông Dương Đình Nm trình bày:

Bố, mẹ bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L là cụ Hoàng Xuân Đức, sinh năm 1923, chết ngày 23/5/2002 được UBND thị trấn **B** cấp giấy chứng tử số 09 ngày 28/11/2002; Mẹ là cụ Nguyễn Thị Tuyên, sinh năm 1933, chết ngày 08/7/2006 được UBND thị trấn **B** cấp giấy chứng tử số 71 ngày 15/8/2006.

Khi còn sống bố mẹ bà T, bà N, bà H, bà L có lập được khối tài sản chung là diện tích đất 5.840m², thuộc thửa đất số 49, 322, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 612 QSDĐ/UB ngày 01/01/1994 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Hoàng Xuân Đức. Khi bố mẹ bà T, bà N, bà H, bà L chết không ai để lại di chúc.

Hng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Xuân Đức gồm: cụ Nguyễn Thị Tuyên, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân Hiền, ông Hoàng Xuân M, bà Hoàng Thị Toan, ông Hoàng Xuân D, bà Hoàng Thị Nơ. Bố mẹ đẻ của cụ Hoàng Xuân Đức đã chết trước cụ Đức.

Hng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị Tuyên gồm: bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân Hiền, ông Hoàng Xuân M, bà Hoàng Thị Toan, ông Hoàng Xuân D, bà Hoàng Thị Nơ. Bố mẹ của cụ Nguyễn Thị Tuyên đã chết trước cụ Tuyên.

Ngoài những người con nêu trên thì cụ Hoàng Xuân Đức và cụ Nguyễn Thị Tuyên không còn người con nào khác.

Bà Hoàng Thị Nơ đã được Tòa án tuyên bố là người mất năng lực Hnh vi dân sự, ông Hoàng Xuân M là người giám hộ cho bà Hoàng Thị Nơ theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐST-DS ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đ.

Toàn bộ di sản của cụ Hoàng Xuân Đức và cụ Nguyễn Thị Tuyên hiện Ny ông Hoàng Xuân Hiền, ông Hoàng Xuân M đang quản lý sử dụng.

Hiện Ny giữa bà T, bà N, bà H, bà L và ông Hiền, ông M không thể tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Xuân Đức và cụ Nguyễn Thị Tuyên nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di

sản thừa kế của cụ Hoàng Xuân Đức và cụ Nguyễn Thị Tuyên theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 5.840m², thuộc thửa đất số 49, 322, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ.

Bị đơn ông Hoàng Xuân Hiền trình bày:

Cha ông là cụ Hoàng Xuân Đức và mẹ là cụ Nguyễn Thị Tuyên, ông là con thứ hai trong gia đình, sinh thời cha mẹ ông sinh được 09 người con gồm: Ông là Hoàng Xuân Hiền, bà Hoàng Thị Toan, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân M, ông Hoàng Xuân D và bà Hoàng Thị Nơ. Cụ Đức chết năm 2002, cụTuyên chết năm 2006, ngoài 09 người con chung ra thì cha mẹ ông không có con riêng và người con nuôi nào khác. Đối với bà Hoàng Thị Nơ đã được Tòa án tuyên bố mất năng lực Hnh vi dân sự vào năm 2019.

Quá trình chung sống cụ Đức và cụ Tuyên đã tạo lập được khối tài sản chung và để lại di sản bao gồm: diện tích đất thuộc các thửa 49 và 322, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, cùng tài sản trên đất. Ngoài ra, di sản thừa kế cha mẹ ông để lại còn có diện tích đất khoảng 1.500m² chưa được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Khi cụ Hoàng Xuân Đức chết thì không để lại di chúc mà tài sản là do cụ Nguyễn Thị Tuyên quản lý sử dụng, đến khi cụ Nguyễn Thị Tuyên chết có để lại di chúc cho 04 người con gồm: ông, ông Hoàng Xuân D, ông Hoàng Xuân M và bà Hoàng Thị Nơ. Tuy nhiên, di chúc mà mẹ ông để lại vẫn chưa được thực hiện theo di chúc mà do bà Hoàng Thị T cất giữ mà không đưa ra để chia di sản thừa kế cho các anh em theo di chúc mà mẹ ông đã để lại.

Sau khi cha mẹ ông chết thì ông là người đứng ra lo liệu các khoản chi phí mai táng, sang cát và xây mộ cho các cụ, còn những người khác chỉ góp vài trăm ngàn chứ không ai đứng ra để cùng ông lo mai táng cho hai cụ. Sau khi cụ Tuyên chết thì ông Hoàng Xuân D là người trực tiếp quản lý sử dụng đối với diện tích đất thuộc thửa 49, còn ông Hoàng Xuân M là người quản lý sử dụng diện tích đất thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Diện tích đất khoảng 1.500m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do bà Hoàng Thị T quản lý sử dụng đến năm 2010 thì bà T đã bán lại cho ông Nguyễn Thế Huân, trú tại tổ dân phố Đông Anh 1, thị trấn **B**, huyện H. Ny, bà L, bà T, bà N, bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ ông để lại là diện tích đất 5.840m², thuộc các thửa 49 và 322, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ theo quy định của pháp luật thì ông đề nghị Tòa án chia di sản của cha mẹ ông để

lại làm 10 phần, trong đó chia cho ông 02 phần để một phần ông làm nơi thờ cúng bố mẹ, còn 01 phần ông trực tiếp quản lý sử dụng. 08 (Tám) phần còn lại thì chia đều cho 08 anh, chị, em còn lại trong gia đình. Ngoài ra, ông yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán lại cho ông số tiền 101.700.000đ mà ông đã chi để mai táng, sang cát, xây mộ cho bố mẹ ông, cụ thể: Tiền mai táng cho cụ Hoàng Xuân Đức 56.000.000đ. gồm: Tiền ăn uống 19.000.000đ; trống kèn 6.000.000đ; tiền chụp ảnh, khăn áo 3.000.000d; tiền quan tài: 12.000.000đ; Tiền làm 03 ngày cảm ơn những người đã giúp đỡ tổ chức tang lễ: 5.000.000đ; Tiền thay áo, xây mộ: 11.000.000đ. Tiền mai táng cho cụ Nguyễn Thị Tuyên 45.700.000đ, bao gồm: tiền ăn uống 21.500.000đ; tiền kèn trống 6.000.000đ; tiền khăn áo 1.000.000đ; tiền quan tài (gỗ, công thợ) 12.000.000đ; tiền làm 03 ngày cảm ơn những người đã giúp đỡ tổ chức tang lễ 2.000.000đ; tiền xây mộ: 3.200.000đ. Đối với diện tích 1.500m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Hoàng Thị T quản lý, sử dụng và đã bán lại cho ông Nguyễn Thế Huân thì ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

Bị đơn ông Hoàng Xuân M trình bày:

Bố đẻ ông là cụ ông Hoàng Xuân Đức, sinh năm 1923; mẹ đẻ ông là cụ bà Nguyễn Thị Tuyên, sinh năm 1933. Bố mẹ ông sinh được 09 người con gồm: Ông, bà Hoàng Thị Toan, bà Hoàng Thị Nơ, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Xuân D, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân Hiền. Bố, mẹ ông không nhận ai làm con nuôi. Bố ông mất ngày 23/5/2002 (Dương lịch); mẹ ông mất ngày 08/7/2006 (Dương lịch); Ông, bà nội ngoại của ông đã chết trước khi bố ông, mẹ ông chết. Anh, chị, em ruột của ông giờ vẫn còn sống. Trong đó có bà Hoàng Thị Nơ bị tâm thần không còn khả năng nhận thức và điều khiển Hnh vi (Đã có quyết định tuyên bố mất năng lực Hnh vi dân sự của Tòa án). Bà Hoàng Thị Nơ đã có chồng nhưng chồng bà Nơ đã bỏ đi lấy vợ khác nhưng chưa ly hôn, tên chồng bà Nơ và địa chỉ của chồng bà Nơ thì ông không biết; Bà Nơ có 04 người con đẻ, 01 người đã chết từ khi mới sinh ra, hiện ông không nhớ tên họ và địa chỉ hiện Ny của các con bà Nơ.

Khi bố ông chết không để lại di chúc, khi mẹ ông chết cũng không để lại di chúc.

Khi bố mẹ ông chết thì bố mẹ ông có để lại diện tích đất thuộc thửa 49 và thửa 322, tờ bản đồ 06, tờ bản đồ địa chính thị trấn **B**, huyện H, tổng diện tích là 5.840m² đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố ông là Hoàng Xuân Đức ngày 01/01/1994; trên thửa đất 322,

có căn nH tạm 02 gian thưng gỗ, lợp ngói, nền xi măng và cây cà phê; trên thửa đất 49 cũng có căn nH tạm lợp ngói, còn lại là trồng cà phê. Ngoài ra, bố mẹ ông không để lại tài sản nào khác.

Hiện ông và vợ ông là Trần Thị L đang canh tác, sử dụng thửa đất số 322. Vợ chồng ông sử dụng đất này từ năm 1996. Lý do là do khi ông lấy vợ thì bố mẹ ông cho ông ra ở riêng và cho ông diện tích đất này. Khi cho chỉ nói miệng mà không lập tHnh văn bản. Khi bố mẹ cho ông diện tích đất vào tháng 8 năm 1996 thì trên đất không có cà phê, có 01 căn nH tạm 02 gian thưng gỗ, lợp ngói, nền đất. Sau khi nhận đất thì vợ chồng ông trồng cà phê và dâu tằm, làm nền xi măng, có làm thêm 02 gian nH nhỏ để nuôi tằm, ngoài ra không tạo lập thêm tài sản nào khác trên đất. Còn diện tích đất thửa 49 thì Ny ông Hoàng Xuân Hiền đang quản lý sử dụng.

Trong suốt thời gian bố mẹ ông đau ốm thì ông và anh trai là ông D là người chăm sóc chính, sau khi bố mẹ ông mất thì toàn bộ chi phí mai táng cho bố mẹ đều do các anh em trong gia đình cùng chi trả. Tiền lo ma chay các ông bỏ ra trước, sau đó số tiền người thân quen phúng điếu thì các ông sử dụng số tiền đó để cùng lo tang lễ, số tiền còn dư lại khoảng 200 triệu đồng thì hiện Ny anh trai là ông Hoàng Xuân Hiền cất giữ. Hiện Ny, ông Hiền đang lấn diện tích đất do bố mẹ ông để lại với diện tích khoảng 5m chiều rộng x 170m chiều dài, ông đề nghị ông Hiền trả phần đất này để chia theo quy định của pháp luật.

Ông cũng xác định các thửa đất số 49 và 322 là tài sản do bố mẹ ông chết để lại nhưng ông không đồng ý chia đều cho 09 anh em trong gia đình vì khi bố mẹ ông còn sống thì bố mẹ ông đã cho các anh chị của ông mỗi người một số tài sản, còn ông và anh Hoàng Xuân D chưa được bố mẹ cho tài sản gì nên ông đề nghị Tòa án xem xét để chia cho ông và ông D phần nhiều hơn.

Nếu phải chia đất thì ông đề nghị Tòa án xem xét để các đồng thừa kế được chia đất ông đang sử dụng phải trả cho ông giá trị các tài sản ông đã tạo lập trên đất theo giá trị tài sản tại thời điểm hiện Ny.

Đối với phần di sản bà Hoàng Thị Nơ được hưởng thì ông đề nghị giao cho ông quản lý sử dụng, sau này bà Nơ chết thì ông được hưởng toàn bộ số tài sản này vì Ny bà Nơ đã mất năng lực Hnh vi dân sự và kể từ khi bà Nơ bị bệnh cho đến Ny ông là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc bà Nơ. Ông nuôi bà Nơ từ năm 1996 đến Ny.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Xuân D trình bày: Cha mẹ ông chết và để lại di sản là diện tích đất thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 6 (Ny là thửa 55, 56, tờ bản đồ số 26) và thửa 49, tờ bản đồ số 6 (Ny là thửa 172, tờ bản đồ số 8, thị trấn **B**). Số anh em như bà T khai là đúng. Ngoài ra bố mẹ ông không để lại tài sản nào khác. Khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Việc ông Hiền khai mẹ ông khi chết có để lại di chúc là không đúng. Khi bố mẹ ông bệnh tật thì ông là người trực tiếp chăm sóc cho bố mẹ ông. Việc ông Hiền khai chi phí mai táng, chữa bệnh cho bố mẹ ông do ông Hiền tự lo là không đúng. Ny, nguyên đơn đề nghị chia di sản của bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật thì ông đồng ý, ông đề nghị được nhận một phần và ông đề nghị nhận bằng hiện vật là đất. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác. Đối với yêu cầu của ông Hiền, yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán cho ông Hiền số tiền chi phí mai táng thì ông không đồng ý vì chi phí mai táng cho bố mẹ ông là do các anh em trong gia đình cùng lo. Đối với yêu cầu của ông M, yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán giá trị cây trồng và công trình xây dựng trên thửa 322 thì ông đồng ý vì thực tế là khi vợ chồng ông M tiếp quản đất thì trên đất chỉ có căn nH ván, còn lại là đất trống. Sau khi tiếp quản thì vợ chồng ông M đã xây lên 01 căn nH tạm, trồng cà phê, dâu tằm, một số cây ăn trái khác và đào giếng, cơi nới thêm căn nH.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà là vợ của ông Hoàng Xuân M. Khi vợ chồng bà lấy nhau năm 1996 thì bố mẹ chồng bà là cụ Đức, cụ Tuyên có cho vợ chồng bà diện tích mà hiện Ny vợ chồng bà đang ở và canh tác là thửa 322 (Thửa số 55, 56, tờ bản đồ số 26, bản đồ đo đạc năm 2005). Khi cho thì không viết giấy tờ, chỉ nói miệng và hiện Ny Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên bố mẹ chồng bà. Khi vợ chồng bà tiếp quản đất vào năm 1996 thì trên đất chỉ có căn nH tạm thưng gỗ (hiện Ny vẫn còn), còn lại là đất trống. Sau khi tiếp quản đất thì vợ chồng bà trồng cà phê, dâu tằm và một số cây ăn trái khác và làm thêm một căn nH xây tạm cùng công trình phụ và sinh sống trên đất từ đó đến Ny không ai tranh chấp. Ny các anh chị em trong gia đình xác định phần tài sản trên là di sản của cụ Đức và cụ Tuyên để lại và đề nghị chia theo quy định của pháp luật thì bà cũng xác định diện tích đất và căn nH tạm thưng gỗ là di sản của cụ Đức và cụ Tuyên để lại. Còn tài sản vợ chồng bà tạo lập trên đất gồm căn nH xây tạm, công trình phụ, cây dâu tằm, cà phê thì bà đề nghị các đồng thừa kế thanh toán lại cho vợ chồng bà và bà đề nghị quy giá trị ra để chia cho bà phần đất trong phần di sản tương ứng với giá trị tài sản do vợ chồng bà tạo ra. Ngoài ra, bà không có ý kiến, hoặc yêu cầu nào khác.

Đối với bà Hoàng Thị Toan, Tòa án đã ủy thác lấy lời khai của bà Toan theo quy định nhưng Tòa án nơi thực hiện việc ủy thác không làm việc được với bà Toan, Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập bà Toan đến trụ sở Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bà Toan đều vắng mặt nên không có lời khai tại Tòa án. Tại đơn xin vắng mặt ngày 06/4/2023, bà Toan đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Hoàng Xuân D. Khi vợ chồng bà lấy nhau năm 1999 thì vợ chồng bà ở với bố mẹ chồng bà là cụ Đức, cụ Tuyên. Năm 2002, thì cụ Đức chết, bà vẫn ở chung và chăm sóc cụ Tuyên. Đến năm 2006, cụ Tuyên chết. Từ đó ông Hoàng Xuân Hiền sang phá nH trên thửa 49 và đánh đập vợ chồng bà không cho vợ chồng bà canh tác nên vợ chồng bà phải vào trong rẫy ở. Bà không liên quan gì đến di sản của cụ Đức, cụ Tuyên, các vấn đề liên quan đến di sản do chồng bà quyết định. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Xuân Long trình bày: Anh là con của ông Hoàng Xuân M, bà Trần Thị L. Hiện anh đang sinh sống cùng bố mẹ trên căn nH xây cấp 4, tọa lạc tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 6, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Công trình xây dựng và tài sản trên đất là do bố mẹ anh tạo lập, anh không liên quan gì. Do đó, anh không có yêu cầu gì trong vụ án. Đồng thời anh Long đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Xuân Việt trình bày: Anh là con của ông Hoàng Xuân M, bà Trần Thị L. Hiện anh đang sinh sống cùng bố mẹ trên căn nH xây cấp 4, tọa lạc tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 6, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Công trình xây dựng và tài sản trên đất là do bố mẹ anh tạo lập, anh không liên quan gì. Do đó, anh không có yêu cầu gì trong vụ án. Đồng thời anh Việt đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án tiến Hnh hòa giải nhưng không tHnh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuất, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Hợi, bà Hoàng Thị L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với đồng bị đơn ông Hoàng Xuân Hiền, ông Hoàng Xuân Mão.

- Xác định di sản thừa kế của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên gồm: Diện tích đất 3.023m^2, trong đó có 400m2 đất thổ cư, còn lại là đất

nông nghiệp, thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ); diện tích đất 2.841m^2, thửa 55, 56, tờ bản đồ số 26 (Thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, cùng tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ.

- Xác định những người hưởng di sản của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên gồm: Ông Hoàng Xuân Hiền, bà Hoàng Thị Tuất, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Hợi, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân M, ông Hoàng Xuân D, bà Hoàng Thị Nơ, bà Hoàng Thị Toan, thuộc Hng thừa kế thứ nhất.

- Phân chia di sản của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau:

Chia cho bà Hoàng Thị T diện tích đất 369m^2, thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng;

Chia cho bà Hoàng Thị H diện tích đất 369m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị L diện tích đất 368m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị N diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị Nơ diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho ông Hoàng Xuân M 1.001m^2 đất, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có căn nH xây cấp 4, căn nH xây tạm cùng công trình phụ và cây trồng.

Giao cho ông Hoàng Xuân M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), trên đất có cây trồng (phần diện tích đất bà Nơ được

chia nêu trên). Ông Hoàng Xuân M có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, trông coi bà Nơ theo quy định của pháp luật.

Chia cho ông Hoàng Xuân D diện tích đất 1.800m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, còn lại là đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Một phần thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, trên đất có cây trồng.

Chia cho ông Hoàng Xuân Hiền diện tích đất 1.223m^2, trong đó có 100m^2 thổ cư, còn lại là đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Một phần thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, trên đất có cây trồng.

Buộc bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị H mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông Hoàng Xuân M, bà Trần Thị L giá trị cây trồng trên đất là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị H mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Hoàng Xuân Hiền giá trị tài sản chênh lệch là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị L thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 172.000.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị N thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Buộc ông Hoàng Xuân M phải thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 336.000.000đ (Ba trăm ba mươi sáu triệu đồng)

Buộc ông Hoàng Xuân M có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị Toan số tiền là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

Công trình xây dựng, cây trồng trên phần đất ai được chia thì người đó được hưởng lợi.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Xuân Hiền về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả cho ông số tiền mai táng phí, xây mộ là 101.700.000đồng và nhận thêm phần di sản để làm nH thờ cúng cha mẹ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi Hnh án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2023 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Xuân D kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia

di sản thừa kế cho các đồng thừa kế tHnh 09 phần tại các thửa đất 49 và 322, theo đó ông D được nhận kỷ phần thừa kế trong đó có một phần quyền sử dụng đất tại thửa 322.

Tại phiên tòa hôm Ny,

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Xuân D vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Đình Nm và bị đơn ông Hoàng Xuân M, ông Hoàng Xuân Hiền và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L không đồng ý kháng của của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp Hnh đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Toan, anh Hoàng Xuân Việt lần thứ 02 mà vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến Hnh xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc bà T, bà N, bà H, bà L cho rằng bố là cụ ông Hoàng Xuân Đức, mẹ là cụ bà Nguyễn Thị Tuyên đã chết có để lại một số di sản là quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6 (Thửa 172, tờ bản đồ số 8, bản đồ đo đạc năm 2005) và diện tích đất thuộc thửa đất số 322, tờ bản đồ số 6 (Thửa 55, 56, tờ bản đồ số 26), tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ. Khi chết hai cụ không để lại di chúc. Ny, anh em trong gia đình không tự thỏa thuận phân chia được nên phát sinh tranh chấp. Bà T, bà N, bà H, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản do cụ Đức, cụ Tuyên để lại theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông hoàng Xuân D thấy rằng:

[3.1] Về Hng thừa kế: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ so vụ án thể hiện: Cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên là vợ chồng, hai cụ sinh được 09 (Chín) người con gồm bà Hoàng Thị Toan, ông Hoàng Xuân Hiền, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Nơ, ông Hoàng Xuân D, ông Hoàng Xuân M, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị H. Cụ Đức, cụ Tuyên không có bố mẹ nuôi, không nhận ai làm con nuôi. Cụ ông Hoàng Xuân Đức chết ngày 23/5/2002. Cụ bà Nguyễn Thị Tuyên chết ngày 08/6/2006. Bố mẹ cụ Đức chết trước khi cụ Đức chết. Bố mẹ cụ Tuyên chết trước khi cụ Tuyên chết. Do vậy, có đủ căn cứ xác định Hng thừa kế thứ nhất của cụ Đức, cụ Tuyên là các con chung của cụ Đức, cụ Tuyên gồm bà Hoàng Thị Toan, ông Hoàng Xuân Hiền, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Nơ, ông Hoàng Xuân D, ông Hoàng Xuân M, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị H là phù hợp.

[3.2] Về di sản thừa kế: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thì ngày 01/01/1994, cụ Hoàng Xuân Đức được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 2.806m^2, trong đó có 400m^2 đất thổ cư và 2.406m^2 đất trồng dâu, thuộc thửa số 49 và thửa 322, diện tích 3.034m^2 đất trồng cà phê, cùng thuộc tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính thị trấn **B**, huyện H. Các bên đương sự đều xác định đây là tài sản của cụ Đức, cụ Tuyên khi chết để lại nên cần xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 49, diện tích 2806m2, trong đó có 400m2 đất thổ cư và 2406m2 đất trồng dâu và thửa 322, diện tích 3034m2 đất trồng cà phê, bản đồ địa chính thị trấn **B**, huyện H là di sản của cụ Đức, cụ Tuyên.

Theo kết quả đo đạc thực tế thì hiện Ny diện tích đất thửa số 49, tờ bản đồ số 6 (thửa 172, tờ bản đồ số 8, bản đồ đo đạc năm 2005) là 3.023m^2, còn diện tích đất thửa 322, tờ bản đồ số 6 (Thửa 55, 56, tờ bản đồ số 26, bản đồ đo đạc năm 2005) hiện Ny có tổng diện tích là 2.841m^2, tại thửa đất số 322 thì ranh giới ổn định nên cần xem xét chia theo diện tích đất thực tế đo đạc hiện Ny là phù hợp. Đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6 (thửa 172, tờ bản đồ số 8, bản đồ đo đạc năm 2005) thì thực tế đo đạc là 3.023m^2, ngoài ra còn có phần diện tích 465m^2 hiện ông Hiền đang sử dụng. Ông D cho rằng quá trình sử dụng đất ông Hiền đã làm lấn sang đất của bố mẹ nhưng ông Hiền không thừa nhận. Tòa án đã hướng dẫn để ông D, ông M khởi kiện "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Tuy nhiên ông D, ông M và các đồng thừa kế không khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Hiền nên cần xác định diện tích đất số 49, tờ bản đồ số 6 (thửa 172, tờ bản đồ số 8, bản đồ đo đạc năm 2005) có diện tích theo kết quả đo đạc là 3.032m^2 để xem xét chia thừa kế là phù hợp.

[3.3] Theo kết quả xác minh thì vào năm 1977, cụ Đức, cụ Tuyên cùng 08

người con vào **B**, H, Đ sinh sống. Còn bà Hoàng Thị Toan thì ở lại ngoài quê. Thời điểm đầu thì cụ Đức, cụ Tuyên được nH nước giao cho thửa đất số 49, trên đất có sẵn căn nH tạm, cả gia đình cùng sinh sống trên đất. Sinh sống một thời gian thì ông Hoàng Xuân Hiền lập gia đình với bà Nguyễn Thị Thu H. Sau khi ông Hiền lập gia đình thì cụ Đức, cụ Tuyên có xin được một diện tích đất giáp ranh với diện tích đất thửa 49 của gia đình. Sau đó ông Hiền, bà H ra làm nH và ở tại thửa đất này (hiện ông Hiền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất giáp ranh thửa 49). Năm 1986, cụ Tuyên đưa các con gồm bà L, bà Nơ (khi này đã bị bệnh tâm thần hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển Hnh vi), ông M lên dựng căn nH tạm và sinh sống, canh tác trên thửa đất số 322. Lúc này thì bà N, bà T đã lấy chồng và sinh sống bên gia đình nH chồng. Tại thửa đất số 49 chỉ còn ông D và cụ Đức. Khi cụ Đức bị bệnh thì ông D là người chăm lo cho cụ Đức. Năm 2002, cụ Đức mất tại căn nH ở thửa 49 và làm tang lễ tại đây. Số tiền mai táng phí là do anh em cùng lo chung. Cụ Tuyên ở cùng với bà Nơ, ông M, bà L trên diện tích đất thửa 322 được một thời gian thì bà L lấy chồng ra ở riêng cùng gia đình nH chồng, còn lại cụ Tuyên, ông M, bà Nơ sinh sống tại thửa đất 322. Sau đó ông M xây dựng gia đình với bà L và vợ chồng cùng sinh sống trên thửa đất này. Sau khi ông M kết hôn một thời gian thì cụ Tuyên bị bệnh, lúc này cụ Tuyên về sống cùng ông D tại thửa đất 49, ông D trực tiếp chăm sóc cụ Tuyên. Năm 2006, cụ Tuyên chết thì làm ma chay tại căn nH trên thửa đất 49. Chi phí mai táng đều do các anh chị em cùng lo. Sau khi cụ Tuyên chết một thời gian thì ông Hiền đuổi ông D ra khỏi thửa đất số 49 nên ông D phải vào sinh sống tại xã Mê Linh, huyện H, tỉnh Đ. Hơn nữa, trong quá trình sử dụng đất ông Dần cùng vợ là bà Nguyễn Thị H canh tác trên thửa đất số 49, còn ông Mão cùng với vợ là bà L trực tiếp sử dụng, canh tác trên thửa đất số 322. Thời điểm này cụ Đức và cụ Tuyên đều đã già yếu nên công sức chủ yếu là do vợ chồng ông Dần, bà Hà và vợ chồng ông Mão, bà L tôn tạo, phát triển và thời điểm này vợ chồng vợ chồng ông Dần, bà Hà và vợ chồng ông Mão, bà L đang trong độ tuổi lao động đóng góp nhiều công sức trong quá trình canh tác, cải tạo làm tăng giá trị đất.

Sau khi cụ Đức, cụ Tuyên chết thì anh em trong gia đình đã tự thỏa thuận phân chia, cụ thể:

Ngày 09/7/2011, các anh em trong gia đình đã có đơn xin phân chia đất gửi UBND thị trấn **B**, theo đó anh em thỏa thuận thửa đất 172 chia làm 10 phần, ông Hiền nhận 2 phần, ông M, ông D mỗi người 1,5 phần, còn bà Nơ, bà N, bà T, bà H, bà L mỗi người một phần; thửa đất 322 chia làm 10 phần và cũng thống

nhất chia phần như thửa đất 49, có sự ký nhất trí của 08 anh em nhưng không có bà Hoàng Thị Toan. Sau đó việc chia phần này không tHnh.

Ngày 21/4/2018, ông Hiền lại tiếp tục có đơn xin chia đất gửi UBND thị trấn **B** có chữ ký của bà T, bà N, bà H, bà L. Theo đó thì thỏa thuận thửa 49 (Thửa 172) chia làm 3 phần, ông Hiền, ông D, ông M mỗi người 1/3; thửa đất số 322 (thửa 55, 56) chia làm 09 phần, 09 anh chị em mỗi người 01 phần, trong đó bà T, N, H, L thống nhất cắt 05m trong phần bốn bà được chia để chia cho ông Hiền dùng làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Mặc dù việc chia đất theo thỏa thuận nêu trên không tHnh nhưng cũng đã thể hiện được ý chí của các bên trong việc xác lập công sức của ông M, ông D trong việc gìn giữ tôn tạo di sản. Mặt khác, Khi xem xét chia thừa kế phải xem xét đến công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế để xem xét phân chia đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

Từ nhận định nêu trên, cần xác định ông D là người có công tôn tạo, gìn giữ di sản là thửa đất số 49 nên ông D phải được chia phần hơn. Đối với thửa đất số 322 thì ông M là người sinh sống cùng cụ Tuyên trên thửa đất này và đã sinh sống từ thời điểm được nH nước giao đất cho đến Ny, ở ổn định, các anh chị em trong gia đình không có ý kiến gì nên ông M là người có công sức tôn tạo, gìn giữ, làm tăng giá trị thửa đất số 322 nên cần xem xét chia cho ông M phần nhiều hơn các đồng thừa kế khác.

Các đồng thừa kế yêu cầu được chia bằng hiện vật nên cần xem xét chia bằng hiện vật là phù hợp.

Xét thực tế sử dụng đất à để thuận tiện cho việc sử dụng đất của các bên đương sự, cần xem xét chia, cụ thể như sau:

Đối với thửa đất số 49 chia làm 2 phần có sự chênh lệch về diện tích, trong đó ông Hiền phần diện tích ít hơn giáp phần đất ông Hiền đang quản lý sử dụng, phần còn lại chia cho ông D. Thửa đất 49 có 400m2 đất ở, còn lại là đất nông nghiệp. Do hiện Ny ông Hiền đã có nH ở và sinh sống trên thửa đất của ông giáp ranh thửa đất 49 nên chỉ cần chia cho ông Hiền 100m2 đất ở còn lại là đất nông nghiệp là phù hợp.

Đối với thửa đất số 322 (Ny là thửa 55, 56 tờ bản đồ 26, bản đồ đo đạc năm 2005) chia làm 7 phần, cụ thể chia cho bà T, bà N, bà L, bà H, bà Toan, bà Nơ, ông M mỗi người một phần, trong đó bà T, bà N, bà L, bà H, bà Toan, bà Nơ phần bằng nhau và ít hơn phần của ông M.

Đối với kỷ phần của bà Hoàng Thị Nơ được hưởng thì hiện Ny ông

Hoàng Xuân Mão là người giám hộ cho bà Nơ theo quyết định sơ thẩm 01/2019/QĐST-DS ngày 12/8/2019 của Toà án nhân dân huyện L Hà nên căn cứ theo quy định tại Điều 55, Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần xem xét giao cho ông Mão quản lý tài sản là kỷ phần của bà Nơ, ông Mão có trách nhiệm sử dụng tài sản của bà Nơ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của bà Nơ là phù hợp.

Đối với phần đất đáng ra bà Toan được chia. Tuy nhiên quá trình làm việc thì bà Toan không có yêu cầu gì. Từ thời điển cụ Tuyên, cụ Đức và các anh chị em trong gia đình vào lập nghiệp tại thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ thì bà Toan vẫn ở lại H Nội và hiện Ny tuổi đã cao và đã sinh sống ổn định tại H Nội nhiều năm Ny nên nhu cầu về đất ở và sản xuất tại **B** là không có nên không cần thiết phải chia đất cho bà Toan mà cần chia phần đất đáng ra bà Toan được chia cho ông M và ông M có trách nhiệm thanh toán cho bà Toan số tiền tương ứng với giá trị tài sản bà Loan được chia là phù hợp.

Ông M cùng bà Nơ và vợ con ông M là bà L, anh Việt, anh Long đã làm nH ở và sinh sống trên thửa đất 55, 56 nhiều năm Ny, phần lớn công trình xây dựng là đều thuộc thửa đất số 56 (phần phía giáp đường bê tông hiện hữu) nên cần cắt chia cho ông M, bà Nơ, phần bà Toan được hưởng là giáp nhau và giáp với phần đường bê tông hiện hữu là phù hợp. Tiếp theo là đến phần đất chia cho bà N, bà L, bà H, bà T.

Theo cách cắt chia nêu trên thì:

Đối với thửa đất số 55, 56:

Chia cho bà T 369m^2 thuộc một phần thửa 55 (thửa 322 cũ), tờ bản đồ 26, giá trị quyền sử dụng đất bà T được chia theo kết quả định giá là 1.476.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Chia cho bà H 369m^2 thuộc một phần thửa 55 (thửa 322 cũ), tờ bản đồ 26, phần giáp phần đất bà T được chia, giá trị quyền sử dụng đất bà H được chia theo kết quả định giá là 1.476.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Chia cho bà L 368m^2 thuộc một phần thửa 55 (thửa 322 cũ), tờ bản đồ 26, phần giáp phần đất bà H được chia, giá trị quyền sử dụng đất bà L được chia theo kết quả định giá là 1.472.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Chia cho bà N 367m^2 thuộc một phần thửa 55 (thửa 322 cũ), tờ bản đồ 26, phần giáp phần đất bà L được chia, giá trị quyền sử dụng đất bà N được chia theo kết quả định giá là 1.468.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Chia cho bà Nơ 367m^2 thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56 (thửa 322 cũ), tờ bản đồ 26, phần giáp phần đất bà N được chia, giá trị quyền sử dụng đất bà Nơ được chia theo kết quả định giá là 1.468.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Chia cho ông M 634m^2 thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56 (thửa 322 cũ), phần giáp ranh đường bê tông hiện hữu), giá trị quyền sử dụng đất ông M được chia là 2.536.000.000đ (4.000.000đ/m2). Đồng thời chia cho ông M phần diện tích đất lẽ ra chia cho bà Toan là 367m2, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56 (Thửa 322 cũ), phần giáp đất ông M được chia, giá trị quyền sử dụng đất ông M được nhận phần lẽ ra chia cho bà Toan theo kết quả định giá là 1.468.000.000đ (4.000.000đ/m2);

Đối với thửa đất số 172 (thửa cũ 49) cắt chia cho ông D 1.800m2, trong đó có 300m2 đất thổ cư, giá trị quyền sử dụng đất ông D được chia theo kết quả định giá là 1.373.500.000đ. Chia cho ông Hiền 1.223m2, trong đó có 100m2 thổ cư thuộc một phần thửa đất 172 (phần giáp đất ông Hiền đang sử dụng) giá trị quyền sử dụng đất ông Hiền được chia là 937.980.000đ.

Như vậy cân đối giá trị thì phần bà T, bà N, bà H, bà L, bà Toan, bà Nơ được chia nhiều hơn phần ông Hiền và ông D được chia và như đã nhận định ở trên thì cần chia cho ông D phần nhiều hơn và chia cho bà T, bà N, bà H, bà L, bà Toan, bà Nơ, ông Hiền phần tương đương nhau, tương ứng với giá trị tHnh tiền là 1.300.000.000đ. Do vậy, cần buộc bà Toan, bà N, bà H, bà L, bà T phải thanh toán lại cho ông D, ông Hiền số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là phù hợp

Do đó, cần buộc bà T, bà H mỗi người thanh toán lại cho ông Hiền số tiền là 176.000.000đ.

Bà L, bà N, bà Nơ, bà Toan thanh toán lại cho ông D số tiền lần lượt là 172.000.000đ, 168.000.000đ, 168.000.000đ, 168.000.000đ. Do ông M nhận phần đất bà Toan và được giao quản lý phần đất của bà Nơ nên ông M phải thanh toán lại cho ông D tương ứng với số tiền bà Toan, bà Nơ phải thanh toán cho ông D là 336.000.000đ.

Sau khi thanh toán qua lại thì giá trị tài sản các bên được chia là: Bà T, bà N, bà H, bà L, bà Toan, bà Nơ mỗi người 1.300.000.000đ; ông Hiền là 1.300.000.000đ (trong đó giá trị đất là 1.290.000.000đ, cây trồng là 10.000.000đ); ông D là 2.049.500.000đ; ông M là 2.536.000.000đ.

[3.4]. Đối với giá trị tài sản là cây trồng trên thửa đất số 55 các cây trồng này do ông Mão, bà L trồng nên cần buộc bà Tuất, bà N, bà Hợi, bà L phải thanh

toán lại cho ông Mão, bà L giá trị cây trồng tương ứng với với kỷ phần được chia theo quy định là hoàn toàn phù hợp.

[3.5]. Đối với căn nhà xây, căn nH tạm, công trình phụ ở trên thửa đất số 56, phần lớn là do vợ chồng ông M, bà L tạo lập, các đương sự không có ý kiến gì. Đồng thời cũng đã xem xét chia cho ông M phần đất có nH ở, công trình phụ và giao cho ông M quản lý, sử dụng phần đất của bà Nơ được chia, trong đó có một phần căn nH tạm nên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông M, bà L.

[3.6]. Đối với yêu cầu của ông Hoàng Xuân Hiền yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất hai phần, một phần để ông xây nhà thờ bố mẹ, một phần giao cho ông thì thấy rằng như đã phân tích và nhận định ở trên thì yêu cầu của ông Hiền về việc chia cho ông thêm một phần diện tích đất để ông làm nơi thờ cúng bố mẹ là không phù hợp. Hơn nữa các đồng thừa kế với ông Hiền cũng không đồng ý vấn đề này nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[3.7]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Hoàng Xuân Hiền yêu cầu toà án xem xét, sử dụng di sản của cụ Đức và cụ Tuyên chết để lại để thanh toán cho ông toàn bộ chi phí mai táng là 101.700.000 đồng thì thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án thì Toà án đã tiến hành lấy lời khai đối chất thì các đồng thừa kế với ông Hiền xác định khi cụ Đức và cụ Tuyên chết thì toàn bộ các anh em trong gia đình cùng nhau lo mai táng cho hai cụ nên không đồng ý với vấn đề này. Đồng thời, ông Hiền cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh một mình ông đã bỏ số tiền trên ra lo mai táng cho hai cụ. Hơn nữa, theo kết quả xác minh thì khi hai cụ chết việc lo mai táng cho hai cụ đều do tất cả các con của hai cụ đứng ra lo liệu điều này là hoàn toàn phù hợp với theo phong tục tập quán của người Việt Nm và đó cũng là tình cảm trách nhiệm đối với người đã chết nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Xuân Hiền.

[4] Ngoài ra ông Hiền còn khai nhận bố mẹ ông còn có diện tích đất 1.500m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố mẹ đã cho bà Hoàng Thị T quản lý, sử dụng và bà T đã bán lại cho người khác. Nhưng quá trình giải quyết ông Hiền không có yêu cầu gì và cũng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh. Đồng thời các đồng thừa kế cũng không tranh chấp đối với diện tích đất này nên không đặt ra để giải quyết.

[5]. Đối với bà Nguyễn Thị H, anh Hoàng Xuân Việt, anh Hoàng Xuân Long không có yêu cầu gì nên không xem xét là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông Hoàng Xuân D là không có cơ sở chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[7]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T, bà N, bà H, bà L đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 85.525.000đồng. Tại phiên tòa, ông Nm xác định trong số tiền này có 22.000.000đ là của bà T, 22.000.000đ là của bà N, 21.000.000đ của bà L, còn lại 20.525.000đ là của bà H, đồng thời ông Nm đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc đo đất, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, các đồng thừa kế đều được chia kỷ phần thừa kế nên mỗi đồng thừa kế chịu một phần, tương ứng với số tiền là 9.503.000đ đã làm tròn. Do bà T, bà N, bà H, bà L đã tạm nộp số tiền lần lượt là 22.000.000đ; 22.000.0000; 21.000.000đ và 20.525.000đ nên cần buộc ông Hiền, ông M, ông D, bà Toan, bà Nơ phải thanh toán lại cho bà T, bà N, bà H, bà L. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc thi Hnh án sau này, ông Nm đề nghị các đồng thừa kế còn lại là ông Hiền, ông M, ông D, bà Toan, trả cho bà N, bà H, bà L, bà T mỗi bà 9.500.000đ, trong đó ông Hiền thanh toán cho bà L; ông M thanh toán cho bà N, bà H; ông D thanh toán lại cho bà L. Số chênh lệch còn lại đồng nguyên đơn nhận chịu. Xét thấy, đề nghị của ông Nm là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Xuân D phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm theo quy định.

- Về án phí sơ thẩm:

Bà T, bà N, bà H, bà L, ông M, ông D, bà Toan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Ông Hiền là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí theo quy định nên cần miễn án phí cho ông Hiền là phù hợp.

Bà Nơ là người cao tuổi, mặc dù không có đơn miễn án phí theo quy định. Tuy nhiên bà Nơ hiện Ny là người mất năng lực Hnh vi dân sự nên cũng cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nơ là phù hợp.

Bà T, bà N, bà H, bà L phải chịu án phí tương ứng số tiền phải thanh toán giá trị cây trồng cho vợ chồng ông M, bà L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 01 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Xuân D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện H,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Hoàng Thị Tuất, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Hợi, bà Hoàng Thị L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với đồng bị đơn ông Hoàng Xuân Hiền, ông Hoàng Xuân Mão.

- Xác định di sản thừa kế của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên gồm: Diện tích đất 3.023m^2, trong đó có 400m^2 đất thổ cư, còn lại là đất nông nghiệp, thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ); diện tích đất 2.841m^2, thửa 55, 56, tờ bản đồ số 26 (Thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, cùng tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ.

- Xác định những người hưởng di sản của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên gồm: Ông Hoàng Xuân Hiền, bà Hoàng Thị Tuất, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị Hợi, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Xuân M, ông Hoàng Xuân D, bà Hoàng Thị Nơ, bà Hoàng Thị Toan, thuộc Hng thừa kế thứ nhất.

- Phân chia di sản của cụ ông Hoàng Xuân Đức, cụ bà Nguyễn Thị Tuyên cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau:

Chia cho bà Hoàng Thị T diện tích đất 369m^2, thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng;

Chia cho bà Hoàng Thị H diện tích đất 369m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị L diện tích đất 368m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị

trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị N diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho bà Hoàng Thị Nơ diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ số 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có cây trồng.

Chia cho ông Hoàng Xuân M 1.001m^2 đất, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, tỉnh Đ, trên đất có căn nH xây cấp 4, căn nH xây tạm cùng công trình phụ và cây trồng.

Giao cho ông Hoàng Xuân M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 367m^2, thuộc một phần thửa 55, một phần thửa 56, tờ bản đồ 26 (Một phần thửa 322, tờ bản đồ số 6 cũ), trên đất có cây trồng (phần diện tích đất bà Nơ được chia nêu trên). Ông Hoàng Xuân M có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, trông coi bà Nơ theo quy định của pháp luật.

Chia cho ông Hoàng Xuân D diện tích đất 1.800m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, còn lại là đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Một phần thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, trên đất có cây trồng.

Chia cho ông Hoàng Xuân Hiền diện tích đất 1.223m^2, trong đó có 100m^2 thổ cư, còn lại là đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8 (Một phần thửa 49, tờ bản đồ số 6 cũ), bản đồ địa chính thị trấn **B**, tọa lạc tại **Tổ dân phố 3**, thị trấn **B**, huyện H, trên đất có cây trồng.

(*Phần diện tích đất các bên được chia có họa đồ kèm theo*)

Buộc bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị H mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông Hoàng Xuân M, bà Trần Thị L giá trị cây trồng trên đất là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị H mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Hoàng Xuân Hiền giá trị tài sản chênh lệch là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị L thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 172.000.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị N thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Buộc ông Hoàng Xuân M phải thanh toán cho ông Hoàng Xuân D giá trị tài sản chênh lệch là 336.000.000đ (Ba trăm ba mươi sáu triệu đồng)

Buộc ông Hoàng Xuân M có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị Toan số tiền là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

Công trình xây dựng, cây trồng trên phần đất ai được chia thì người đó được hưởng lợi.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Xuân Hiền về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả cho ông số tiền mai táng phí, xây mộ là 101.700.000đồng và nhận thêm phần di sản để làm nH thờ cúng cha mẹ.

Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nH nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án cho đến khi thi Hnh án xong, bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Hoàng Xuân D thanh toán cho bà Hoàng Thị T số tiền chi phí cho việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông Hoàng Xuân M thanh toán cho bà Hoàng Thị N số tiền chi phí cho việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông Hoàng Xuân M thanh toán cho bà Hoàng Thị H số tiền chi phí cho việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc ông Hoàng Xuân Hiền thanh toán cho bà Hoàng Thị L số tiền chi phí cho việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Hoàng Xuân D phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ đã tạm nộp án phí theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014926 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi Hnh án huyện H.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hoàng Thị T phải nộp 51.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia và 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền giá trị cây trồng phải thanh toán, cộng chung là 51.500.000đ (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng) trong số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007088 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện H. Bà Hoàng Thị T phải nộp tiếp 50.500.000đ (Năm mươi triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Hoàng Thị N phải nộp 51.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia và 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền giá trị cây trồng phải thanh toán, cộng chung là 51.500.000đ (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng) trong số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007088 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện H. Bà Hoàng Thị N phải nộp tiếp 50.500.000đ (Năm mươi triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Hoàng Thị H phải nộp 51.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia và 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền giá trị cây trồng phải thanh toán, cộng chung là 51.500.000đ (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng) trong số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007088 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện H. Bà Hoàng Thị H phải nộp tiếp 50.500.000đ (Năm mươi triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Hoàng Thị L phải nộp 51.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia và 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền giá

trị cây trồng phải thanh toán, cộng chung là 51.500.000đ (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng) trong số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007088 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện H. Bà Hoàng Thị H phải nộp tiếp 50.500.000đ (Năm mươi triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Hoàng Thị Toan phải nộp 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Hoàng Xuân D phải nộp 72.920.000đ (Bảy mươi hai triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Hoàng Xuân M phải nộp 82.720.000đ (Tám mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Xuân Hiền.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị Nơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV&THA;
- Đương sự; (04)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Đức

THNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Mạnh Hùng Lê Thị Vân **Nguyễn THnh Tâm**